

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong các câu sau.**Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 抓紧 là: _____ uājǐn.

- A. ch B. sh C. z D. zh

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 狂热 là: _____.

- A. kuánggrē B. kuánggrè C. kuāngrē D. kuāngrè

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 详细 là: x _____ xì.

- A. íóng B. ián C. íng D. iáng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 4:** 听了同屋的解_____, 他还是半信半疑。

- A. 释 B. 择 C. 译 D. 泽

Câu 5: 他向老师保_____今后将不断努力学习。

- A. 证 B. 征 C. 正 D. 怔

Câu 6: 这几天我们代表团_____览了不少名胜古迹。

- A. 族 B. 旅 C. 蟒 D. 游

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 7:** 许多人不知道电脑有这么大的好处。

- A. 动词 B. 名词 C. 形容词 D. 代词

Câu 8: 他叫来几样菜, 独自坐在桌前等着朋友们。

- A. 数词 B. 量词 C. 副词 D. 助词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 9 đến câu 13.**爱好的追求**

凡是在事业上 (9) _____ 成就的人, 他们总有一些特别的爱好。虽然 (10) _____ 人也有, 但没有他们明显和突出。正是那么一点点明显和突出, 人与人之间便拉开了 (11) _____。不同职业、不同 (12) _____ 的人的爱好是不一样的, 但成功的人士却有一点是相同的: 他们都十分热爱自己感兴趣的東西, 他们对自己的爱好是做 (13) _____ 的追求。

(选自: 李妍《汉语水平考试应试对策与考点精炼》, 北京大学出版社, 2005年)

Câu 9: A. 获得 B. 夺得 C. 得到 D. 取得**Câu 10:** A. 正常 B. 普遍 C. 一般 D. 平常**Câu 11:** A. 差别 B. 差异 C. 距离 D. 差距**Câu 12:** A. 品种 B. 类型 C. 种类 D. 类别**Câu 13:** A. 长期 B. 长远 C. 悠久 D. 长久

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 14: 这件事我既然答应_____了, 就一定会努力办好, 你放心吧。

- A. 下来 B. 上来 C. 过来 D. 出来

Câu 15: 他_____饭_____来不及吃就匆匆离去。

- A. 也……也…… B. 凡是……都…… C. 不……不…… D. 连……都……

Câu 16: 我看你买几盘 CD 送给她吧, 古典音乐_____流行歌曲都可以。

- A. 也是 B. 或者 C. 不是 D. 还是

Câu 17: 这个问题, 大家_____认真研究研究, _____能找到解决的办法。

- A. 与其……不如…… B. 只要……就…… C. 虽然……但是…… D. 不仅……还……

Câu 18: 你别在我面前_____, 我头都晕了。

- A. 走来走去 B. 来来去去 C. 走去走来 D. 去去来来

Câu 19: 看看表, _____几点了? 你怎么现在才来?

- A. 都 B. 才 C. 刚 D. 就

Câu 20: 尽管外面风声雨声很大, 却不影响他睡觉, _____使他睡得更香。

- A. 然而 B. 由于 C. 从而 D. 反而

Câu 21: 火车要开了, 可他的车票_____也找不到了, 急得他直跳。

- A. 什么 B. 多么 C. 怎么 D. 那么

Câu 22: 今天我觉得_____累, 可能感冒了。

- A. 有点儿 B. 一点儿 C. 一下儿 D. 一会儿

Câu 23: 今天大年三十, 孩子们都赶回家跟父母吃一顿_____饭。

- A. 很团圆 B. 团圆团圆 C. 团圆 D. 团团圆圆地

Câu 24: 他的这些话都是发_____内心的, 绝对可信。

- A. 在 B. 从 C. 自 D. 往

Câu 25: 上次你们给我洗的衣服没有洗_____。

- A. 很干净 B. 干净 C. 干净了 D. 得干净

Câu 26: 解决问题时, _____要看到事物的正面, _____要看到它的反面。

- A. 无论……也…… B. 不仅……也…… C. 如果……就…… D. 因为……所以……

Câu 27: 这个孩子什么都好, 就是考试时总是粗心大_____。

- A. 知 B. 叶 C. 意 D. 志

Câu 28: 有些地方_____随处可见废弃物, _____实在缺少垃圾桶。

- A. 固然……但…… B. 尽管……还……
C. 即使……也…… D. 之所以……是因为……

Câu 29: 你不会是在跟我开玩笑_____?

- A. 吗 B. 呢 C. 吧 D. 啊

Câu 30: 老师带小学生们去了游乐园, 学生们都玩_____很开心。

- A. 地 B. 的 C. 得 D. 了

Câu 31: 昨晚世界各大通讯社都报告了一_____惊人的消息。

- A. 种 B. 件 C. 位 D. 条

Câu 32: 今天爸爸妈妈都不在家, 我_____。

- A. 什么想吃自己就什么吃 B. 吃什么就自己想吃什么
C. 自己想吃什么就吃什么 D. 想吃什么就吃什么自己

Câu 33: 早晨天气还很好呢, _____午后却下起雨来了。

- A. 然后 B. 预料 C. 料想 D. 不料

- Câu 34:** 科学家_____, 每天喝少量的葡萄酒可以预防血管硬化。
 A. 发明 B. 发表 C. 发现 D. 出现
- Câu 35:** _____工作紧张, 他最近几天晚上睡得很不好。
 A. 由于 B. 关于 C. 对于 D. 根据

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 36:** 你必须珍惜现在所拥有的一切, 要不然到失去的时候你会后悔的。
 A. 况且 B. 否则 C. 要是 D. 然而
- Câu 37:** 这个工厂成立于1980年。
 A. 给 B. 对 C. 在 D. 从
- Câu 38:** 这种点心远近闻名, 人们还经常把它当作礼物呢。
 A. 一种饮品 B. 一种用品 C. 一种药品 D. 一种食品
- Câu 39:** 这种病不要紧, 吃几天药就会好的。
 A. 不严重 B. 很厉害 C. 很轻松 D. 不重要
- Câu 40:** 他姐姐很快就当上了这所大学的校长。
 A. 担任 B. 成长 C. 发展 D. 选举
- Câu 41:** 今天天气不好, 再说我还有事, 我们就不去了。
 A. 换句话说 B. 重说一遍 C. 以后再谈 D. 另一方面

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ / cụm từ trong ngoặc cho các câu sau.

- Câu 42:** A 这个任务再 B 过 C 十天也 D 完成不了。 (看起来)
- Câu 43:** 两个人说 A 话走 B 路也不觉得 C 比骑 D 车累。 (着)
- Câu 44:** 我 A 请他 B 跟我们配合, 他 C 二话没说 D 同意了。 (就)
- Câu 45:** A 你的这篇文章一千字 B 不到, C 太短了吧, 不像 D 一篇文章。 (都)
- Câu 46:** 这 A 是你的 B 错误, 为什么 C 就是 D 不肯承认? (分明)
- Câu 47:** A 听 B 她说话的口音 C 是北方人, 其实是 D 南方人。 (好像)
- Câu 48:** 他们 A 正在 B 参加 C 亚洲足球锦标赛 D 做各种准备。 (为)
- Câu 49:** A 如何处理城市生活垃圾的问题 B 没 C 得到很好地 D 解决。 (始终)
- Câu 50:** 这 A 是爸爸送给我的 B 一本 C 的书 D。 (关于留学生生活)

----- HẾT -----